

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TAM HIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc	1 – 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 – 4
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 20

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Đình Trường	Chủ tịch
Ông Hà Việt Nam	Thành viên
Ông Lê Thành Sơn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/03/2023)

Ban Giám đốc

Ông Lê Thành Sơn	Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thắng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TAM HIỆP
Hiệp Thành 2, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Thay mặt Công ty,



Nguyễn Đình Trường

Chủ tịch

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 02 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN
Trụ sở chính: Lô A92, đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Tel: (0236)3 639 639 - Fax: (0236)3 639 638 - Email: atax@atax.vn - Website: www.atax.vn
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh: Số 23 Ni Sư Huỳnh Liên, P.10, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Các Văn phòng đại diện gồm: VPĐD tại TP. Hà Nội. VPĐD tại Tỉnh Quảng Ngãi, VPĐD tại Tỉnh Bình Định, VPĐD khu vực Tây Nguyên

Số: 11 - TC23/BC-ATAX

Đà Nẵng, 26 ngày 02 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/02/2024 từ trang 05 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Do tính đặc thù của hoạt động kinh doanh của Công ty, chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê toàn bộ diện tích rừng trồng của Công ty tại ngày 31/12/2023. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xác định giá trị và tính hiện hữu của diện tích rừng trồng này tại thời điểm trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính năm 2023.

Chúng tôi không thể xác nhận số dư đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 với tổng số tiền lần lượt là 248.902.400 VND và 1.000.881.975 VND. Do đó, chúng tôi không thể xác định được tính chính xác và hiện hữu của các khoản công nợ nêu trên, cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính năm 2023.

2. Công ty chưa ghi tăng chỉ tiêu “Tài sản cố định” và tiến hành trích khấu hao tương ứng đối với công trình “Nhà ở tập thể cho người lao động” hình thành từ Nguồn vốn Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ công ích năm 2023 đã được nghiệm thu hoàn thành, bàn giao giữa chủ đầu tư và đơn vị thi công (chưa được Sở Tài chính thẩm tra hồ sơ quyết toán) với tổng nguyên giá 694.899.988 VND là chưa phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

Nếu hạch toán đúng thì trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu “Nguyên giá tài sản cố định hữu hình” và “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” sẽ tăng lên 694.899.988 VND, đồng thời chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình” và “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” sẽ giảm xuống tương ứng với phần khấu hao phải trích trong năm 2023.

3. Như đã thuyết minh tại mục VI.1, Công ty ghi nhận doanh thu quản lý, bảo vệ rừng theo đơn đặt hàng của UBND tỉnh Lâm Đồng của năm 2023 với số tiền 7.776.616.968 VND nhưng chưa có hồ sơ nghiệm thu diện tích quản lý bảo vệ rừng thực tế với các cơ quan chức năng liên quan. Vì vậy, số dư công nợ phải thu cho khoản doanh thu nêu trên chưa được xác nhận của cơ quan chức năng liên quan tỉnh UBND Lâm Đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

**TNNH
KIỂM TOÁN VÀ
TƯ VẤN THUẾ
ATAX**

Bùi Đăng Chí Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5486-2020-105-1*

Nguyễn Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4833-2024-105-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU B01-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.694.231.304	9.496.317.804
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.983.859.665	2.256.870.710
1. Tiền	111		983.859.665	2.256.870.710
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		680.202.400	1.154.250.048
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	207.291.200	454.378.848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	367.500.000	371.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	105.411.200	328.871.200
IV. Hàng tồn kho	140		-	18.836.300
1. Hàng tồn kho	141		-	18.836.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.030.169.239	1.066.360.746
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	4.920.667	62.975.130
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	1.025.248.572	1.003.385.616
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.485.093.918	36.133.133.747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.982.172.939	2.195.727.817
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2.982.172.939	2.195.727.817
- Nguyên giá	222		6.680.632.987	5.527.179.148
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.698.460.048)	(3.331.451.331)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		33.392.151.358	33.841.447.716
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.8	33.392.151.358	33.841.447.716
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		110.769.621	95.958.214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	110.769.621	95.958.214
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		45.179.325.222	45.629.451.551

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B01-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.004.928.246	2.703.145.082
I. Nợ ngắn hạn	310		1.852.755.861	1.235.227.962
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.485.319	2.745.460
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	80.673.620
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	37.995.172	3.655.965
4. Phải trả người lao động	314		922.041.860	930.576.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	212.831.185	59.062.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11a	261.074.238	5.887.036
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.12	164.340.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		252.988.087	152.627.781
II. Nợ dài hạn	330		1.152.172.385	1.467.917.120
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.11b	963.400.000	1.295.231.675
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		188.772.385	172.685.445
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.174.396.976	42.926.306.469
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	40.494.779.448	40.637.700.103
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.643.215.566	32.643.215.566
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.379.985.830	7.379.985.830
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		471.578.052	614.498.707
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		217.279.396	217.279.396
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		254.298.656	397.219.311
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.679.617.528	2.288.606.366
1. Nguồn kinh phí	431	V.14	1.200.796.813	2.075.169.591
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		478.820.715	213.436.775
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		45.179.325.222	45.629.451.551



Lê Thị Thu Vân
Người lập biểu



Hoàng Thị Cẩm Tú
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Trường
Chủ tịch

Lâm Đồng, ngày 20/02/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12.419.189.106	9.637.928.179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12.419.189.106	9.637.928.179
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	10.398.304.506	8.022.822.163
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.020.884.600	1.615.106.016
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	603.860.813	485.996.340
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	1.952.769.552	1.594.098.366
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		671.975.861	507.003.990
11. Thu nhập khác	31		1	123.253
12. Chi phí khác	32	VI.5	109.998.664	598.003
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(109.998.663)	(474.750)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		561.977.198	506.529.240
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	307.678.542	109.309.929
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		254.298.656	397.219.311

Lê Thị Thu Vân
Người lập biểu

Hoàng Thị Cẩm Tú
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trường
Chủ tịch

Lâm Đồng, ngày 20/02/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

MẪU B03-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		561.977.198	506.529.240
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.7	335.818.818	147.339.745
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(603.860.813)	(485.996.340)
- Các điều chỉnh khác	07		20.252.578	17.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		314.187.781	184.872.645
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		227.184.692	334.403.275
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		468.132.658	120.271.208
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		152.196.711	(512.221.287)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		43.243.056	(30.783.894)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(274.539.335)	(100.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.998.279.000	246.096.750
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.173.676.421)	(531.816.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(244.991.858)	(289.177.873)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(856.880.000)	(1.096.524.219)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	(21.650.322.623)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.633.176.600	23.650.322.623
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		195.684.213	653.156.340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.019.187)	1.556.632.121
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(273.011.045)	1.267.454.248
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	2.256.870.710	989.416.462
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	1.983.859.665	2.256.870.710

Lê Thị Thu Vân
Người lập biểu

Hoàng Thị Cẩm Tú
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Trường
Chủ tịch

Lâm Đồng, ngày 20/02/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Tam Hiệp (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Tam Hiệp theo Quyết định số 1403/QĐ – UBND ngày 30/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800000382 ngày 24 tháng 12 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, lần đăng ký thay đổi gần nhất là ngày 11/06/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất là 33.000.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại Hiệp Thành 2, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp gồm: Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng, hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Dịch vụ cung ứng vật tư kỹ thuật, giống cây trồng, hàng nông, lâm sản;
- Khai thác tài nguyên khoáng sản: bentonit, đá, cát;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho của Công ty là Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn bao gồm giá trị rừng trồng được UBND tỉnh giao vốn theo từng hạng mục công trình sau khi Sở Tài chính thẩm tra phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	Năm 2023
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước được phân loại thành ngắn hạn và dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả còn bao gồm các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước, như: chi phí ngừng sản xuất theo mùa vụ mà có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất, chi phí lãi vay phải trả, chi phí trích trước để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

Chi phí phải trả tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản trích lập dự phòng tiền lương. Mức dự phòng hàng năm do Công ty quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện. Việc trích lập dự phòng tiền lương được đảm bảo sau khi trích lập, Công ty không bị lỗ, nếu Công ty bị lỗ thì không trích đủ 17%.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- **Vốn góp của chủ sở hữu** được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- **Vốn khác của chủ sở hữu:** Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo các quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận của Công ty nhà nước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm tài chính 2023 là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	187.753.064	85.797.953
Tiền gửi ngân hàng	796.106.601	2.171.072.757
Cộng	983.859.665	2.256.870.710

Các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1.000.000.000	-
Cộng	1.000.000.000	-

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT ghi sổ	Giá gốc	GT ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng	206.091.200	454.378.848
Công ty TNHH Duy Cường Đà Lạt	1.200.000	-
Cộng	207.291.200	454.378.848

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyễn Thị Kim Uyên	220.000.000	175.000.000
Nguyễn Thị Thanh	70.000.000	160.000.000
Lê Văn Mạnh	20.000.000	-
Các đối tượng khác	57.500.000	36.000.000
Cộng	367.500.000	371.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng	62.600.000	-	61.100.000	-
Lãi dự thu	-	-	225.000.000	-
Phải thu khác	42.811.200	-	42.771.200	-
Cộng	105.411.200	-	328.871.200	-

6. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	4.920.667	62.975.130
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.920.667	33.137.833
Chi phí sửa chữa lớn	-	29.837.297
b. Dài hạn	110.769.621	95.958.214
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.165.000	12.660.000
Chi phí sửa chữa lớn	107.604.621	83.298.214
Cộng	115.690.288	158.933.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	4.598.570.690	595.240.714	302.947.744	30.420.000	5.527.179.148
Tăng trong năm	296.573.839	-	856.880.000	-	1.153.453.839
- Mua trong năm	-	-	856.880.000	-	856.880.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	296.573.839	-	-	-	296.573.839
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.895.144.529	595.240.714	1.159.827.744	30.420.000	6.680.632.987
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ					
Số dư đầu năm	2.444.930.908	574.190.714	281.909.709	30.420.000	3.331.451.331
Tăng trong năm	260.654.682	21.050.000	85.304.035	-	367.008.717
- Trích khấu hao	260.654.682	21.050.000	85.304.035	-	367.008.717
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.705.585.590	595.240.714	367.213.744	30.420.000	3.698.460.048
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	2.153.639.782	21.050.000	21.038.035	-	2.195.727.817
Số dư cuối năm	2.189.558.939	-	792.614.000	-	2.982.172.939

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 1.845.702.455 đồng;

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

8. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Giá trị rừng trồng	33.392.151.358	33.392.151.358	33.841.447.716	33.841.447.716
Cộng	33.392.151.358	33.392.151.358	33.841.447.716	33.841.447.716

9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (VND)		Phát sinh (VND)		Số cuối năm (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	-	308.736.233	309.936.233	-	1.200.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.655.965	274.539.335	307.678.542	-	36.795.172
Thuế thu nhập cá nhân	2.947.831	-	9.121.166	11.628.997	440.000	-
Thuế tài nguyên	92.026	-	-	-	92.026	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.075.160	-	74.917.209	50.546.422	29.445.947	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	49.979.952	49.979.952	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	995.270.599	-	112.774.352	112.774.352	995.270.599	-
Cộng	1.003.385.616	3.655.965	830.068.247	842.544.498	1.025.248.572	37.995.172

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí kiểm toán BCTC	14.185.185	29.537.000
Thù lao Hội đồng thành viên	23.401.600	29.525.000
Phụ cấp chi trả dịch vụ môi trường rừng	175.244.400	-
Cộng	212.831.185	59.062.000

11. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	261.074.238	5.887.036
Khoản dịch vụ môi trường rừng (*)	193.054.800	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.019.438	5.887.036
b. Dài hạn	963.400.000	1.295.231.675
DA Filich TRSX 2012 (44 ha) (**)	228.800.000	228.800.000
DA Filich TRSX 2013 (79,9 ha) (**)	415.480.000	415.480.000
DA Filitch rừng sản xuất công ty (41,1 ha) (**)	213.720.000	213.720.000
DA Filitch rừng công ty (20 ha) (**)	105.400.000	105.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	331.831.675
Cộng	1.224.474.238	1.301.118.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

(*) Công nợ liên quan tới các khoản chi khoán dịch vụ môi trường rừng cho các hộ dân với đơn giá tạm tính là 400.000 đồng

(**) Các khoản phải trả Filich là theo hợp đồng ký kết giữa Công ty với Ban quản lý dự án Phát triển lâm nghiệp tỉnh Lâm Đồng về trồng rừng sản xuất.

12. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích lập quỹ dự phòng tiền lương	164.340.000	-
Cộng	164.340.000	-

13. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	LN chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	32.643.215.566	6.814.230.309	491.533.275	39.948.979.150
Lãi trong năm nay	-	-	397.219.311	397.219.311
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(274.253.879)	(274.253.879)
Tăng vốn trong năm	-	565.755.521	-	565.755.521
Số dư cuối năm trước	32.643.215.566	7.379.985.830	614.498.707	40.637.700.103
Lãi trong kỳ	-	-	254.298.656	254.298.656
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(397.219.311)	(397.219.311)
Số dư cuối năm nay	32.643.215.566	7.379.985.830	471.578.052	40.494.779.448

(*) Theo Quyết định số 1553/QĐ-UBND ngày 09/08/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc Phê duyệt kết quả phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2022 của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Tam Hiệp.

14. Nguồn kinh phí

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí trong kỳ	1.480.443.000	985.707.000
Nguồn kinh phí GKBVR, QL BVR	78.242.414	1.145.363.164
Nguồn kinh phí để lại trồng rừng	368.355.217	368.355.217
Chi sự nghiệp	(726.243.818)	(424.255.790)
Cộng	1.200.796.813	2.075.169.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	4.690.676.718	1.530.942.879
Doanh thu QLBV rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng (*)	7.608.512.388	7.986.985.300
Doanh thu khác	120.000.000	120.000.000
Cộng	12.419.189.106	9.637.928.179

(*) Doanh thu Quản lý bảo vệ rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng được Công ty ghi nhận trong năm với số tiền 7.608.512.388 VND bao gồm Doanh thu đơn đặt hàng trong năm 2023, số tiền 7.776.616.968 VND và khoản điều chỉnh giảm Doanh thu đơn đặt hàng của năm 2022 theo đơn giá đã được UBND tỉnh phê duyệt trong năm 2023, số tiền 168.104.580 VND. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hồ sơ quyết toán diện tích quản lý bảo vệ rừng tương ứng với khoản doanh thu 7.776.616.968 VND chưa được các bên liên quan nghiệm thu.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.291.756.302	1.189.589.316
Giá vốn QLBV rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng	7.044.160.862	6.770.845.505
Giá vốn khác	62.387.342	62.387.342
Cộng	10.398.304.506	8.022.822.163

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	603.860.813	485.996.340
Cộng	603.860.813	485.996.340

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.362.361.049	1.328.163.400
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.487.735	19.487.734
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Trích lập quỹ Khoa học công nghệ	20.252.578	17.000.000
Chi phí bằng tiền khác	547.668.190	226.447.232
Cộng	1.952.769.552	1.594.098.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

5. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	109.980.968	598.003
Các khoản khác	17.696	-
Cộng	109.998.664	598.003

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	561.977.198	506.529.240
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	125.998.664	598.003
Các khoản phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	109.980.968	598.003
Chi phí khấu hao TSCĐ không đúng quy định	16.000.000	-
Các khoản điều chỉnh khác làm tăng lợi nhuận trước thuế	17.696	-
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	687.975.862	507.127.243
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	687.975.862	507.127.243
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	137.595.172	101.425.449
Thuế TNDN truy thu đối với quỹ KHCN	3.332.510	7.884.480
Thuế TNDN truy thu theo Biên bản thanh tra thuế	166.750.860	-
Thuế TNDN tạm tính trong kỳ tính thuế	307.678.542	109.309.929

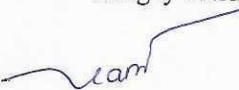
VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm


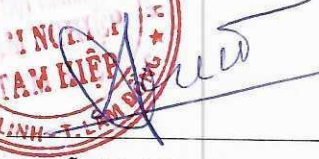
Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.


Lê Thị Thu Vân
Người lập biểu


Hoàng Thị Cẩm Tú
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trường
Chủ tịch
Lâm Đồng, ngày 20/02/2024